

Họ, tên thí sinh:..... Số báo danh:Mã đề: 101

Câu 1. Cho a và b là hai số thực dương thỏa mãn $a^3b^2 = 64$. Giá trị của $3\log_2 a + 2\log_2 b$ bằng

- A. 16. B. 64. C. 2^{64} . D. 6.

Câu 2. Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $[0; 5]$. Nếu $\int_0^2 f(x)dx = 6, \int_2^5 f(x)dx = -2$ thì $\int_0^5 f(x)dx$ bằng

- A. 4. B. -4. C. 8. D. -8.

Câu 3. Tìm số phức z thỏa mãn $\bar{z} + 2z = 9 - 2i$.

- A. $z = 3 - 2i$. B. $z = 2 - 3i$. C. $z = 3 + i$. D. $z = 3 + 2i$.

Câu 4. Trong không gian $Oxyz$. Tính bán kính r của mặt cầu (S) có tâm $I(2; 1; -1)$ và tiếp xúc với mặt phẳng $(\alpha): 2x + 2y - z + 3 = 0$.

- A. $r = 2$. B. $r = \frac{8}{3}$. C. $r = \frac{10}{3}$. D. $r = \frac{4}{3}$.

Câu 5. Biết hàm số $y = ax^4 + x^2 + 3$ (a là số thực cho trước) có ba điểm cực trị. Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $a > 0$. B. $a < 0$. C. $a \geq 0$. D. $a \in \mathbb{R}$.

Câu 6. Tập nghiệm của bất phương trình $4^x \leq 16$ là

- A. $(-\infty; 2]$. B. $(-\infty; 2)$. C. $[2; +\infty)$. D. $(2; +\infty)$.

Câu 7. Trong không gian $Oxyz$ cho mặt phẳng $(P): x - y + 2z - 3 = 0$ và đường thẳng $d: \frac{x-3}{-1} = \frac{y-2}{1} = \frac{z-2}{-2}$

Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. d nằm trong (P) . B. d song song với (P) .
C. d vuông góc với (P) . D. d cắt và không vuông góc với (P) .

Câu 8. Số giao điểm của đồ thị hàm số $y = x^3 - 3x$ và trục hoành là

- A. 4. B. 2. C. 0. D. 3.

Câu 9. Tập xác định của hàm số $y = (x+1)^{-5}$ là

- A. $[-1; +\infty)$. B. $\mathbb{R}$. C. $\mathbb{R} \setminus \{-1\}$. D. $(-1; +\infty)$.

Câu 10. Thể tích của khối tròn xoay do hình phẳng giới hạn bởi đồ thị các hàm số $y = -x^2 + 3x$ và $y = 0$ khi quay quanh trục Ox bằng

- A. $\frac{9\pi}{2}$. B. $\frac{81}{10}$. C. $\frac{9}{2}$. D. $\frac{81\pi}{10}$.

Câu 11. Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho $(S): x^2 + y^2 + z^2 - 4x - 2y + 10z - 14 = 0$. Mặt phẳng $(P): -x + 4z + 5 = 0$ cắt mặt cầu (S) theo giao tuyến là đường tròn (C) . Tọa độ tâm H của (C) là

- A. $H(-3; 1; -2)$. B. $H(-7; 1; -3)$. C. $H(1; 1; -1)$. D. $H(9; 1; 1)$.

Câu 12. Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như hình vẽ:

x	$-\infty$	1	2	$+\infty$
$f'(x)$	+	-	0	+
$f(x)$	$-\infty$	2	4	6

Số đường tiệm cận đứng của đồ thị hàm số $y = f(x)$ là

- A. 1. B. 3. C. 0. D. 2.

Câu 13. Cho hình chóp $S.ABCD$ có cạnh bên $SB \perp (ABCD)$ và $ABCD$ là hình chữ nhật. Biết $SA = 2a, AB = a, BC = a\sqrt{3}$ và góc α là góc giữa mặt phẳng (SCD) và mặt phẳng đáy. Giá trị của $\tan \alpha$ bằng

- A. $\frac{2\sqrt{3}}{3}$. B. $\sqrt{3}$. C. $\frac{1}{\sqrt{3}}$. D. 1.

Câu 14. Trong các khẳng định sau đây, khẳng định nào **sai** ?

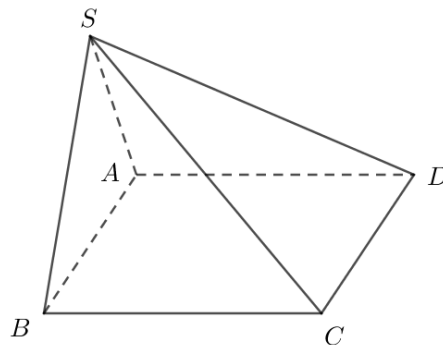
- A. $\int \cos x \, dx = \sin x + C$. B. $\int a^x \, dx = \frac{a^x}{\ln a} + C \quad (0 < a \neq 1)$.
C. $\int e^x \, dx = e^x + C$. D. $\int \sin x \, dx = \cos x + C$.

Câu 15. Diện tích S của mặt cầu tâm I , bán kính R được tính bởi công thức

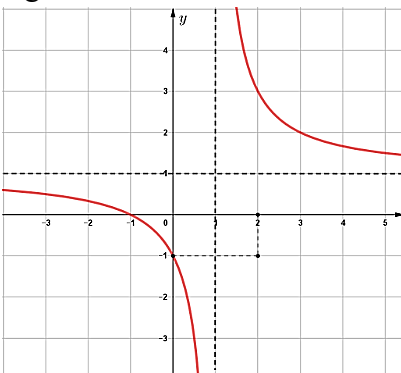
- A. $S = 2\pi R$. B. $S = \frac{4}{3}\pi R^3$.
C. $S = \pi R^2$. D. $S = 4\pi R^2$

Câu 16. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình chữ nhật với $AB = 2a, AD = a$. Tam giác SAB đều và nằm trong mặt phẳng vuông góc với mặt đáy. Thể tích khối chóp $S.ABC$ bằng

- A. $\frac{2\sqrt{3}}{3}a^3$. B. $\sqrt{3}a^3$.
C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. D. $\frac{\sqrt{3}}{3}a^3$.



Câu 17. Đồ thị hàm số nào dưới đây có dạng như hình vẽ ?



- A. $y = \frac{x+2}{x+1}$. B. $y = \frac{x+1}{x-1}$. C. $y = \frac{-2x+1}{x-1}$. D. $y = \frac{x-1}{x+1}$.

Câu 18. Tập xác định của hàm số $y = \log_2(2x-1)$ là

- A. $\left(-\infty; \frac{1}{2}\right)$. B. $\left[\frac{1}{2}; +\infty\right)$. C. $\left(\frac{1}{2}; +\infty\right)$. D. $(0; +\infty)$.

Câu 19. Tìm tất cả các giá trị thực của của tham số m để hàm số $y = \frac{x-6}{x+2m}$ đồng biến trên khoảng $(-\infty; -6)$.

- A. $m \geq -3$. B. $-3 < m \leq 3$. C. $-3 \leq m \leq 3$. D. $m > -3$.

Câu 20. Có bao nhiêu cách xếp 5 học sinh nam và 4 học sinh nữ theo hàng ngang?

- A. $9!$. B. $2! \cdot 5! \cdot 4!$. C. $5! + 4!$. D. $5! \cdot 4!$.

Câu 21. Hàm số nào sau đây nghịch biến trên $\mathbb{R}$?

- A. $y = -x^2 + 3x - 2$. B. $y = -x^3 - 3x$. C. $y = -x^4 + 3x^2 + 1$. D. $y = \frac{x+1}{x-1}$.

Câu 22. Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu $(S): (x-1)^2 + (y+2)^2 + z^2 = 25$. Điểm nào sau đây thuộc mặt cầu (S) ?

- A. $Q(-1, 2, 0)$. B. $M(-3, 1, 0)$. C. $N(1, 1, 1)$. D. $P(1, -2, 0)$.

Câu 23. Cho số phức $z_1 = 2 - i$; $z_2 = 1 - 2i$. Số phức $z_1 z_2$ bằng

- A. $-4 + 5i$. B. $4 - 5i$. C. $-5i$. D. 5 .

Câu 24. Cho hình chóp tứ giác $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh a , SA vuông góc với mặt phẳng đáy và $SA = a\sqrt{3}$. Tính theo a thể tích khối chóp $S.ABCD$.

- A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$. D. $a^3\sqrt{3}$.

Câu 25. Nếu $\int_1^3 f(x) dx = 5$ thì $\int_1^3 [f(x) - x^3] dx$ bằng

- A. -10 . B. -15 . C. 10 . D. 15 .

Câu 26. Tính thể tích V của khối hộp chữ nhật có ba kích thước $a, 2a, 3a$.

- A. $V = a^3$. B. $V = 6a^3$. C. $V = 2a^3$. D. $V = 6a^2$.

Câu 27. Cho hình lăng trụ $ABC.A'B'C'$, có đáy là tam giác ABC cân tại A , $AB = AC = 2a$, $\widehat{BAC} = 120^\circ$, các cạnh bên hợp với đáy góc 45° . Hình chiếu của A' lên mặt phẳng (ABC) , trùng với tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC . Tính khoảng cách từ điểm B đến mặt phẳng $(ACC'A')$.

- A. $\frac{2a\sqrt{57}}{19}$. B. $\frac{2a\sqrt{21}}{7}$. C. $\frac{a\sqrt{21}}{7}$. D. $\frac{2\sqrt{21}}{7}$.

Câu 28. Tính thể tích khối trụ có bán kính đáy bằng $\sqrt{2}$, độ dài đường sinh bằng đường kính đáy.

- A. $4\sqrt{2}\pi$. B. 4π . C. $8\sqrt{2}\pi$. D. 8π .

Câu 29. Cho số phức $z = 8 + 3i$. Tìm phần ảo của số phức $\bar{z}$.

- A. 3 . B. $3i$. C. -3 . D. $-3i$.

Câu 30. Tìm công bội q của một cấp số nhân (u_n) có $u_1 = 2$ và $u_6 = \frac{1}{16}$.

- A. $q = \frac{1}{2}$. B. $q = -\frac{1}{2}$. C. $q = -2$. D. $q = 2$.

Câu 31. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, gọi M là điểm biểu diễn của số phức $z = 4 - 3i$. Tính độ dài đoạn OM .

A. $\sqrt{7}$.

B. 1.

C. 7.

D. 5.

Câu 32. Tìm tọa độ điểm I là tâm đối xứng của đồ thị hàm số $y = \frac{3x+2}{2x-1}$.

A. $I\left(\frac{3}{2}; -2\right)$.

B. $I\left(-\frac{2}{3}; \frac{1}{2}\right)$.

C. $I\left(\frac{1}{2}; -\frac{2}{3}\right)$.

D. $I\left(\frac{1}{2}; \frac{3}{2}\right)$.

Câu 33. Chọn ngẫu nhiên hai số khác nhau từ 25 số nguyên dương đầu tiên. Xác suất để chọn được hai số cùng chẵn là

A. $\frac{11}{50}$.

B. $\frac{37}{50}$.

C. $\frac{13}{50}$.

D. $\frac{13}{25}$.

Câu 34. Gọi x_1, x_2 là hai nghiệm của phương trình $\log_2(x^2 - x + 1) = 3$ khi đó $x_1 + x_2$ bằng

A. -1.

B. 1.

C. 7

D. -7.

Câu 35. Trong không gian Oxyz, đường thẳng $d: \begin{cases} x = -1 + t \\ y = 2 - 3t \\ z = t \end{cases}$ và điểm $A(2; 3; 1)$. Đường thẳng d' đi qua điểm A

và song song với đường thẳng d có phương trình là:

A. $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = -3 + 3t \\ z = 1 + t \end{cases}$.

B. $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 3 - 3t \\ z = t \end{cases}$.

C. $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 3 + 3t \\ z = 1 + t \end{cases}$.

D. $\begin{cases} x = 2 - t \\ y = 3 + 3t \\ z = 1 - t \end{cases}$.

Câu 36. Trong các khẳng định sau đây, khẳng định nào **đúng**?

A. $\left(\int f(x) dx\right)' = f(x)$.

B. $\left(\int f(x) dx\right)' = -f(x)$.

C. $\left(\int f(x) dx\right)' = -f'(x)$.

D. $\left(\int f(x) dx\right)' = f'(x)$.

Câu 37. Cho hàm số $y = f(x)$ có tập xác định là $\mathbb{R} \setminus \{2\}$ và có bảng xét dấu của đạo hàm như sau:

x	$-\infty$	-2		1		2		3		$+\infty$
$f'(x)$	$-$	0	$+$	0	$-$		$+$	0	$+$	

Số điểm cực trị của hàm số đã cho là

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 38. Cho hàm số $y = f(x) = \frac{1}{3}x^3 - (m+1)x^2 + (m^2-4)x + 2$. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để

hàm số $y = f(|x|)$ có đúng 3 điểm cực trị.

A. 4.

B. 3.

C. 5.

D. 6.

Câu 39. Trong không gian Oxyz, cho hai vectơ $\vec{a}(1, -1, 2)$ và $\vec{b}(-2, 1, 3)$. Tính tích vô hướng của hai vectơ $\vec{a}$ và $\vec{b}$.

A. 5.

B. 12.

C. -7.

D. 3

Câu 40. Bất phương trình $\log_{\frac{1}{2}}(x+2) \geq \log_{\frac{1}{2}}(7-3x)$ có tập nghiệm là

A. $\left[\frac{5}{4}; \frac{7}{3}\right)$.

B. $\left[\frac{5}{4}; +\infty\right)$.

C. $\left(-2; \frac{5}{4}\right]$.

D. $\left(-\infty; \frac{5}{4}\right]$.

Câu 41. Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục, có đạo hàm trên $\mathbb{R}$ thỏa mãn $f(1) = 0$, $\int_1^4 \frac{f(\sqrt{x})}{\sqrt{x}} dx = 8$ và $\int_0^1 xf'(x) dx = 2$.

Khi đó $\int_0^2 f(x) dx$ bằng

- A. 2. B. 6. C. 10. D. -2.

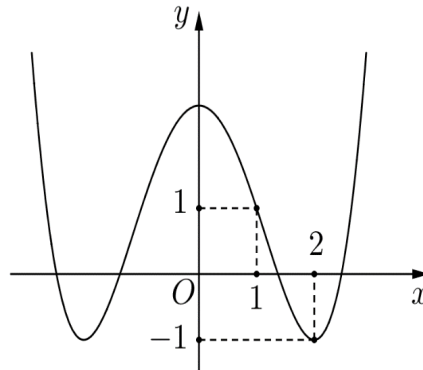
Câu 42. Trên tập hợp các số phức, xét phương trình $z^2 - 2(m+1)z + m^2 - m - 2 = 0$ (m là tham số thực). Có bao nhiêu giá trị của tham số m để phương trình có nghiệm phức z_0 thỏa mãn $|z_0^2 - (2m+1)z_0 + m^2 - m - 2| = 2$?

- A. 2. B. 3. C. 1. D. 4.

Câu 43. Cho hai số phức z, w thỏa mãn $|w+i| = \frac{3\sqrt{5}}{5}$ và $5w = (2+i)(z-4)$. Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức $P = |z-1-2i| + |z-5-2i|$.

- A. $2\sqrt{53}$. B. $6\sqrt{7}$. C. $4\sqrt{13}$. D. $4+2\sqrt{13}$.

Câu 44. Cho hàm số bậc ba $y = f(x)$. Biết rằng hàm số $y = f'(1-x^2)$ có đồ thị đối xứng qua trục Oy , như hình vẽ.



Đặt $g(x) = f\left(\frac{x^2-1}{x^2}\right) + \frac{2}{x}$. Đồ thị hàm số $y = g'(x)$ cắt trục Ox tại bao nhiêu điểm?

- A. 7. B. 4. C. 3. D. 5.

Câu 45. Cho hình trụ tròn xoay có hai đáy là hai hình tròn $(O;4)$ và $(O';4)$. Biết rằng tồn tại dây cung AB của đường tròn (O) sao cho $\triangle O'AB$ là tam giác đều và mặt phẳng $(O'AB)$ hợp với đáy một góc 30° . Tính diện tích xung quanh S_{xq} của hình nón có đỉnh O' , đáy là hình tròn $(O;4)$.

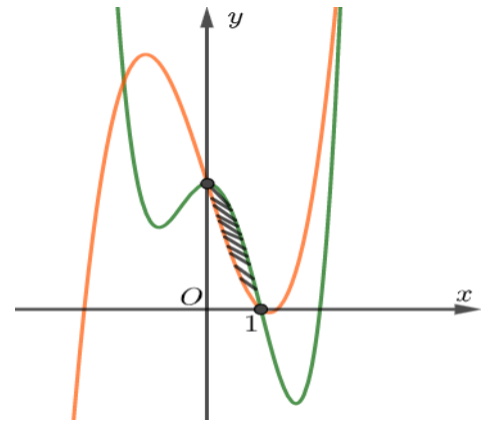
- A. $S_{xq} = \frac{34\pi\sqrt{15}}{15}$. B. $S_{xq} = \frac{36\pi\sqrt{7}}{7}$. C. $S_{xq} = \frac{64\pi\sqrt{13}}{13}$. D. $S_{xq} = \frac{56\pi\sqrt{17}}{17}$.

Câu 46. Trong không gian $Oxyz$, cho hai đường thẳng $d_1: \begin{cases} x = -20 \\ y = 2 \\ z = t \end{cases}$, $d_2: \begin{cases} x = m^2 \\ y = m+2 \\ z = 1-t \end{cases}$ ($t \in \mathbb{R}$) và điểm $K(8; -1; 0)$. Biết

rằng tồn tại đường thẳng Δ đi qua điểm K vuông góc với 2 đường d_1, d_2 , đồng thời thỏa mãn $d(d_1; \Delta) = d(d_2; \Delta) = d(Oz; \Delta)$. Hỏi có tất cả bao nhiêu giá trị thực của m thỏa mãn

- A. 3. B. 1. C. 2. D. 4.

Câu 47. Cho hàm số $y = f(x) = ax^4 + bx^3 + cx^2 + dx + e$ ($a, b, c, d, e \in \mathbb{R}$) và $y = g(x) = x^3 - 4x + 3$ có đồ thị như hình vẽ bên. Biết hai đồ thị $y = f(x), y = g(x)$ cắt nhau tại 4 điểm phân biệt có hoành độ $x_1 < x_2 < x_3 < x_4$ thỏa mãn $x_1 + x_4 = x_3$ và $x_1x_4 + 4(x_2 + x_3) = 0$ đồng thời diện tích phần gạch chéo trên hình bằng $\frac{7}{10}$. Hỏi diện tích hình phẳng giới hạn bởi hai đồ thị hàm số $y = f(x), h(x) = 4a + b - c + d + e$ nằm trong khoảng nào dưới đây?



- A. (2;4) B. (7;8).
C. (11;13). D. (6;7).

Câu 48. Có bao nhiêu cặp số nguyên $(x; y)$ thỏa mãn

$$\log_4(x^2 + y^2 + 12y) + \log_3(x^2 + y^2) \leq \log_4 y + \log_3[3(x^2 + y^2 + 8y)]?$$

- A. 15. B. 13. C. 14. D. 12.

Câu 49. Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(-1; 2; 5)$ và $B(3; -1; 2)$. Xét hai điểm M và N thay đổi thuộc mặt phẳng (Oxy) sao cho $MN = 2$. Giá trị nhỏ nhất của $AM + BN$ bằng

- A. $\sqrt{34}$. B. $6\sqrt{5}$. C. $\sqrt{58}$. D. $\sqrt{63}$.

Câu 50. Gọi $S = [a, b]$ là tập nghiệm của bất phương trình $\left[\left(\frac{1}{2}\right)^{x^2 - 5x - 7} - 2\right](3^{2 - \log_3 x} - 81x) \leq 0$. Tính $P = a + b$.

- A. 5. B. $\frac{19}{3}$ C. $\frac{1}{3}$. D. 6.

-----Hết-----

Đề 101	Đề 102	Đề 103	Đề 104	Đề 105	Đề 106	Đề 107	Đề108	Đề 109	Đề 110	Đề 111	Đề 112
1. D	1. C	1. A	1. C	1. B	1. A	1. C	1. A	1. B	1. B	1. D	1. A
2. A	2. D	2. D	2. C	2. D	2. B	2. A	2. A	2. B	2. B	2. A	2. D
3. A	3. C	3. B	3. D	3. C	3. B	3. C	3. B	3. B	3. C	3. D	3. D
4. C	4. A	4. D	4. D	4. B	4. D	4. C	4. C	4. A	4. D	4. D	4. C
5. B	5. B	5. C	5. D	5. A	5. D	5. D	5. D	5. A	5. D	5. B	5. C
6. A	6. C	6. A	6. B	6. A	6. D	6. C	6. B	6. B	6. B	6. B	6. C
7. C	7. D	7. A	7. B	7. B	7. A	7. A	7. A	7. D	7. D	7. C	7. B
8. D	8. D	8. A	8. D	8. D	8. A	8. A	8. C	8. B	8. B	8. B	8. A
9. C	9. A	9. C	9. A	9. C	9. A	9. A	9. D	9. B	9. C	9. D	9. C
10. D	10. A	10. B	10. C	10. C	10. B	10. D	10. B	10. C	10. B	10. B	10. B
11. C	11. C	11. C	11. D	11. D	11. C	11. D	11. D	11. C	11. A	11. A	11. C
12. C	12. C	12. B	12. B	12. C	12. D	12. C	12. D	12. D	12. B	12. D	12. B
13. D	13. C	13. A	13. C	13. C	13. C	13. B	13. C	13. C	13. A	13. A	13. C
14. D	14. D	14. B	14. C	14. D	14. A	14. A	14. C	14. C	14. C	14. C	14. D
15. D	15. B	15. D	15. A	15. D	15. A	15. D	15. D	15. D	15. A	15. B	15. C
16. D	16. D	16. D	16. A	16. B	16. D	16. B	16. B	16. D	16. A	16. A	16. C
17. B	17. C	17. D	17. C	17. A	17. C	17. D	17. C	17. B	17. C	17. B	17. D
18. C	18. C	18. D	18. A	18. B	18. C	18. A	18. A	18. C	18. D	18. B	18. B
19. B	19. B	19. C	19. C	19. A	19. D	19. A	19. C	19. C	19. B	19. C	19. A
20. A	20. C	20. C	20. B	20. D	20. C	20. B	20. B	20. D	20. A	20. B	20. B
21. B	21. A	21. C	21. B	21. C	21. B	21. A	21. B	21. A	21. A	21. B	21. A
22. B	22. B	22. C	22. B	22. D	22. B	22. A	22. A	22. B	22. D	22. A	22. B
23. C	23. D	23. A	23. A	23. A	23. B	23. C	23. D	23. D	23. C	23. C	23. B
24. C	24. D	24. B	24. B	24. C	24. D	24. D	24. D	24. C	24. C	24. D	24. C
25. B	25. D	25. A	25. A	25. C	25. C	25. D	25. D	25. A	25. B	25. B	25. D
26. B	26. B	26. A	26. C	26. A	26. D	26. D	26. D	26. A	26. B	26. D	26. A
27. B	27. D	27. B	27. A	27. B	27. A	27. A	27. A	27. A	27. B	27. C	27. A
28. A	28. A	28. B	28. A	28. B	28. D	28. B	28. B	28. A	28. B	28. A	28. A
29. C	29. B	29. B	29. D	29. D	29. D	29. B	29. B	29. A	29. D	29. A	29. D
30. A	30. A	30. D	30. B	30. C	30. B	30. C	30. A	30. A	30. B	30. A	30. A
31. D	31. B	31. C	31. C	31. B	31. C	31. B	31. C	31. A	31. C	31. C	31. D
32. D	32. A	32. C	32. D	32. D	32. C	32. D	32. B	32. B	32. C	32. B	32. A
33. A	33. A	33. D	33. A	33. D	33. C	33. A	33. B	33. C	33. C	33. C	33. D
34. B	34. B	34. D	34. B	34. C	34. D	34. B	34. A	34. A	34. D	34. C	34. B
35. D	35. C	35. C	35. C	35. B	35. C	35. D	35. B	35. B	35. C	35. C	35. D
36. A	36. B	36. D	36. A	36. A	36. C	36. D	36. A	36. B	36. A	36. D	36. A
37. A	37. D	37. D	37. C	37. C	37. B	37. D	37. A	37. A	37. C	37. A	37. D
38. A	38. D	38. B	38. C	38. A	38. B	38. C	38. A	38. D	38. B	38. D	38. C
39. D	39. A	39. A	39. D	39. A	39. C	39. B	39. C	39. C	39. C	39. C	39. D
40. C	40. B	40. A	40. A	40. A	40. A	40. A	40. B	40. D	40. D	40. C	40. B
41. A	41. B	41. A	41. B	41. B	41. C	41. B	41. B	41. C	41. A	41. A	41. B
42. B	42. C	42. C	42. D	42. A	42. B	42. B	42. C	42. B	42. A	42. D	42. D
43. A	43. A	43. B	43. A	43. D	43. B	43. D	43. C	43. D	43. D	43. D	43. A
44. D	44. A	44. D	44. D	44. D	44. B	44. C	44. D	44. D	44. D	44. A	44. C
45. C	45. A	45. D	45. B	45. C	45. B	45. C	45. C	45. D	45. A	45. A	45. C

46. D	46. D	46. B	46. D	46. D	46. A	46. C	46. C	46. D	46. A	46. B	46. A
47. B	47. B	47. C	47. D	47. A	47. D	47. C	47. D	47. C	47. C	47. A	47. B
48. D	48. D	48. A	48. D	48. B	48. A	48. B	48. D	48. B	48. D	48. C	48. B
49. C	49. C	49. C	49. A	49. B	49. A	49. B	49. C	49. C	49. D	49. D	49. C
50. B	50. C	50. B	50. B	50. D	50. A	50. A	50. A	50. C	50. A	50. D	50. C

Đề 113	Đề 114	Đề 115	Đề 116	Đề 117	Đề 118	Đề 119	Đề 120	Đề 121	Đề 122	Đề 123	Đề 124
1. A	1. B	1. D	1. D	1. A	1. D	1. D	1. D	1. A	1. B	1. A	1. A
2. C	2. D	2. C	2. A	2. B	2. A	2. C	2. A	2. D	2. C	2. A	2. C
3. D	3. D	3. C	3. A	3. D	3. C	3. A	3. C	3. D	3. B	3. C	3. A
4. A	4. B	4. A	4. B	4. D	4. C	4. D	4. A	4. B	4. A	4. A	4. B
5. D	5. A	5. A	5. C	5. C	5. A	5. D	5. A	5. C	5. C	5. B	5. A
6. A	6. D	6. B	6. A	6. C	6. D	6. D	6. A	6. B	6. D	6. A	6. C
7. D	7. C	7. D	7. C	7. C	7. D	7. D	7. C	7. A	7. D	7. D	7. C
8. B	8. B	8. C	8. A	8. A	8. C	8. C	8. C	8. C	8. B	8. D	8. D
9. A	9. A	9. D	9. D	9. C	9. A	9. B	9. A	9. C	9. D	9. D	9. A
10. B	10. C	10. B	10. D	10. D	10. A	10. A	10. D	10. C	10. D	10. B	10. B
11. C	11. D	11. D	11. B	11. C	11. D	11. D	11. C	11. D	11. A	11. C	11. B
12. A	12. C	12. B	12. B	12. C	12. B	12. C	12. D	12. D	12. D	12. B	12. B
13. D	13. C	13. B	13. A	13. C	13. A	13. C	13. B	13. D	13. A	13. D	13. B
14. A	14. D	14. A	14. C	14. A	14. B	14. A	14. B	14. A	14. D	14. C	14. B
15. C	15. C	15. B	15. B	15. A	15. C	15. B	15. A	15. D	15. C	15. C	15. B
16. B	16. B	16. C	16. A	16. A	16. D	16. D	16. B	16. B	16. C	16. B	16. C
17. B	17. A	17. A	17. D	17. B	17. A	17. B	17. D	17. D	17. C	17. D	17. A
18. C	18. B	18. B	18. C	18. A	18. B	18. B	18. A	18. C	18. D	18. A	18. D
19. D	19. B	19. C	19. B	19. B	19. C	19. C	19. B	19. B	19. C	19. D	19. D
20. A	20. D	20. B	20. B	20. D	20. D	20. B	20. B	20. B	20. C	20. A	20. A
21. C	21. B	21. A	21. B	21. A	21. D	21. B	21. C	21. A	21. D	21. A	21. B
22. D	22. A	22. C	22. D	22. D	22. C	22. A	22. D	22. C	22. C	22. A	22. C
23. C	23. B	23. C	23. C	23. D	23. B	23. D	23. C	23. C	23. B	23. B	23. D
24. A	24. A	24. B	24. D	24. D	24. D	24. B	24. D	24. D	24. A	24. B	24. D
25. D	25. A	25. D	25. A	25. A	25. C	25. C	25. C	25. A	25. B	25. A	25. D
26. B	26. A	26. B	26. A	26. D	26. A	26. B	26. B	26. A	26. D	26. B	26. C
27. D	27. B	27. B	27. A	27. D	27. C	27. C	27. A	27. D	27. D	27. C	27. A
28. C	28. C	28. D	28. A	28. C	28. D	28. D	28. D	28. C	28. C	28. D	28. C
29. A	29. A	29. D	29. D	29. D	29. C	29. A	29. C	29. C	29. B	29. A	29. A
30. B	30. D	30. B	30. B	30. B	30. B	30. A	30. D	30. C	30. B	30. C	30. C
31. C	31. A	31. C	31. C	31. C	31. A	31. C	31. C	31. B	31. A	31. A	31. D
32. B	32. D	32. D	32. D	32. B	32. B	32. D	32. B	32. A	32. B	32. D	32. B
33. D	33. D	33. C	33. C	33. B	33. A	33. C	33. C	33. B	33. A	33. B	33. B
34. B	34. B	34. A	34. C	34. B	34. A	34. B	34. A	34. D	34. C	34. B	34. B
35. D	35. A	35. D	35. B	35. D	35. B	35. A	35. B	35. A	35. C	35. B	35. A
36. B	36. C	36. D	36. B	36. C	36. B	36. D	36. B	36. A	36. B	36. D	36. C
37. A	37. D	37. A	37. D	37. D	37. B	37. B	37. D	37. A	37. A	37. A	37. C
38. C	38. B	38. A	38. B	38. B	38. C	38. B	38. B	38. B	38. D	38. B	38. C

39. A	39. C	39. B	39. C	39. D	39. D	39. A	39. B	39. A	39. A	39. C	39. D
40. B	40. A	40. C	40. A	40. B	40. B	40. A	40. C	40. A	40. D	40. C	40. C
41. A	41. C	41. A	41. A	41. A	41. B	41. B	41. D	41. C	41. C	41. A	41. D
42. D	42. C	42. C	42. C	42. A	42. C	42. C	42. B	42. C	42. C	42. D	42. D
43. A	43. A	43. A	43. C	43. C	43. A	43. A	43. A	43. B	43. B	43. C	43. A
44. C	44. A	44. D	44. D	44. B	44. D	44. B	44. D	44. D	44. A	44. C	44. B
45. C	45. D	45. A	45. C	45. A	45. C	45. C	45. D	45. B	45. B	45. C	45. A
46. B	46. C	46. D	46. B	46. B	46. C	46. D	46. D	46. B	46. C	46. A	46. D
47. D	47. D	47. A	47. D	47. B	47. B	47. A	47. A	47. B	47. A	47. D	47. D
48. A	48. B	48. D	48. A	48. A	48. A	48. D	48. C	48. D	48. A	48. C	48. D
49. C	49. D	49. A	49. B	49. D	49. B	49. C	49. A	49. C	49. B	49. D	49. D
50. B	50. C	50. C	50. D	50. C	50. D	50. A	50. C	50. D	50. A	50. B	50. A

Xem thêm: **ĐỀ THI THỬ MÔN TOÁN**

<https://toanmath.com/de-thi-thu-mon-toan>